

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Báo cáo tài chính riêng**

**đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31-12-2015**

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	14 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Khái quát chung về Công ty

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước: Công ty Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo quyết định số 4830/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu “V/v phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thành Công ty cổ phần”.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3500102541 đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 04 tháng 5 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 16 tháng 11 năm 2012 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính : Số 11 Trần Hưng Đạo, phường 1, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu
Điện thoại : 064.3856189
Fax : 064.3856643
E-Mail : ctgt@yahoo.com

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Trồng cây lâu năm khác; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Vốn điều lệ : 78.000.000.000 đồng Việt Nam
Số lượng cổ phần : 7.800.000 cổ phần
Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng Việt Nam

Các đơn vị trực thuộc

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp Đầu tư và khai thác VLXD	Số 11 Trần Hưng Đạo, phường 1, TP. Vũng Tàu
Cửa hàng xăng dầu Hòa Long	Km16, quốc lộ 56, xã Hòa Long, TP. Bà Rịa
Xí nghiệp thi công cơ giới 1	Km16, quốc lộ 56, xã Hòa Long, TP. Bà Rịa
Xí nghiệp bê tông nhựa nóng Châu Pha	Xã Châu Pha, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT
Xí nghiệp bến tàu khách Cầu Quan	Khu Bến Cầu Quan, phường 6, TP. Vũng Tàu

Các công ty con, công ty liên kết

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty con	
Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông	Số 11 Trần Hưng Đạo, P. 1, TP. Vũng Tàu
Công ty CP Công trình Giao thông và Đô thị Côn Đảo	Khu 3, đường Bến Đầm, thị trấn Côn Đảo, huyện Côn Đảo
Công ty CP Xây dựng Giao thông và Đô thị Châu Thành	Km 16, ấp Bắc, xã Hòa Long, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu
Công ty CP Xây dựng Giao thông và Đô thị Long Thành	Số 75 Nguyễn Văn Hưởng, phường Long Tân, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Tên	Địa chỉ
Công ty liên kết Công ty CP dịch vụ Vận tải Bến xe tỉnh BRVT Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Gò Găng	Số 11 Trần Hưng Đạo, P. 1, TP. Vũng Tàu Số A10 Nguyễn Thái Học, P. 7, TP. Vũng Tàu

Các sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Nguyên Dinh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tân Thời	Thành viên
Ông Phạm Quốc Việt	Thành viên
Ông Hà Tiến Sáng	Thành viên
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên

Ban điều hành

Ông Hoàng Nguyên Dinh	Tổng Giám đốc
Ông Mai Minh Lượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nguyên Duân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Tiến Sáng	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thuý Uyên	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang San	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Phụng	Thành viên

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Hoàng Nguyên Dinh, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu (VAC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2015 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Tổng Giám đốc

Hoàng Nguyên Đình

Vũng Tàu, ngày 29 tháng 3 năm 2016



Số: 101^B /16/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cổ phần Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, được lập ngày 29 tháng 3 năm 2016, từ trang 7 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp của Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Hồng Tư
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán
số: 0655-2013-127-1

Thay mặt và đại diện cho CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VŨNG TÀU
Vũng Tàu, ngày 30. tháng 3. năm 2016

Mai Thị Tuyết Lan
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán
số: 1847-2013-127-1

Mẫu số: B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		272.172.428.565	287.616.160.243
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	30.404.216.574	23.007.498.326
111	Tiền		30.404.216.574	23.007.498.326
112	Các khoản tương đương tiền		-	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		134.221.498.245	153.414.507.056
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	71.375.541.637	90.758.991.744
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	31.939.211.414	29.076.731.167
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	V.4a	32.675.743.955	34.961.084.758
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.768.998.761)	(1.559.338.761)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	177.038.148
140	Hàng tồn kho	V.5	99.623.288.683	104.006.968.338
141	Hàng tồn kho		99.623.288.683	104.006.968.338
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		7.923.425.063	7.187.186.523
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	V.6a	1.579.960.005	1.666.187.174
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	V.7	1.783.171.909	1.387.616.667
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.7	4.560.293.149	4.133.382.682
154	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	Tài sản ngắn hạn khác		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		126.740.848.581	127.589.313.688
210	Các khoản phải thu dài hạn		23.673.545.589	-
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	Phải thu dài hạn khác	V.4b	23.673.545.589	-
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	Tài sản cố định		33.839.445.854	38.217.311.638
221	Tài sản cố định hữu hình	V.8	14.157.082.904	18.534.948.688
222	Nguyên giá		53.479.158.930	53.900.178.453
223	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(39.322.076.026)	(35.365.229.765)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	Nguyên giá		-	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	Tài sản cố định vô hình	V.9	19.682.362.950	19.682.362.950
228	Nguyên giá		19.682.362.950	19.682.362.950
229	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
230	Bất động sản đầu tư		-	-
231	Nguyên giá		-	-
232	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	Tài sản dở dang dài hạn		25.447.813.890	24.004.728.259
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	25.447.813.890	24.004.728.259
250	Đầu tư tài chính dài hạn	V.11	29.381.495.403	52.152.711.908
251	Đầu tư vào công ty con		12.556.810.000	12.556.810.000
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		13.900.000.000	13.700.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.925.000.000	25.898.545.589
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(1.000.314.597)	(2.643.681)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	Tài sản dài hạn khác		14.398.547.845	13.214.561.883
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.6b	14.398.547.845	13.214.561.883
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		398.913.277.146	415.205.473.931

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		298.957.345.663	319.010.337.483
310	Nợ ngắn hạn		260.471.002.773	274.807.269.510
311	Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	109.217.615.555	99.939.685.441
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	47.891.188.430	66.262.037.441
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	3.575.449.682	2.067.985.999
314	Phải trả người lao động		8.005.723.353	10.335.873.485
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	12.682.985.576	9.030.139.530
316	Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	V.16a	30.254.188.998	33.931.805.517
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	49.970.372.853	54.727.311.056
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(1.126.521.674)	(1.487.568.959)
323	Quỹ bình ổn giá		-	-
324	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	Nợ dài hạn		38.486.342.890	44.203.067.973
331	Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	Phải trả dài hạn khác	V.16b	38.486.342.890	44.203.067.973
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
339	Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		99.955.931.483	96.195.136.448
410	Vốn chủ sở hữu		99.955.931.483	96.195.136.448
411	Vốn góp của chủ sở hữu	V.18	78.000.000.000	78.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		78.000.000.000	78.000.000.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	Thặng dư vốn cổ phần	V.18	3.019.708.560	3.019.708.560
413	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	V.18	4.194.113.837	3.000.425.925
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.18	14.742.109.086	12.175.001.963
421a	Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối kỳ trước		312.360.205	238.122.846
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		14.429.748.881	11.936.879.117
422	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	Nguồn kinh phí			
431	Nguồn kinh phí		-	-
432	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		398.913.277.146	415.205.473.931

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đặng Lê Kha Ly

Hà Tiến Sáng

Hoàng Nguyên Đình

Lập, ngày 29 tháng 3 năm 2016

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mẫu số: B 02-DN

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	524.626.619.432	473.932.220.549
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	897.819.869	1.165.387.055
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.3	523.728.799.563	472.766.833.494
11	Giá vốn hàng bán	VI.4	475.373.539.149	434.524.143.308
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		48.355.260.414	38.242.690.186
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.5	2.107.358.613	2.189.425.736
22	Chi phí tài chính	VI.6	8.159.858.252	4.461.735.329
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.162.187.336	4.461.735.329
25	Chi phí bán hàng	VI.7	6.559.596.634	7.180.815.107
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	17.326.860.317	13.880.174.459
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.416.303.824	14.909.391.027
31	Thu nhập khác		189.997.109	1.518.435.415
32	Chi phí khác		164.669.913	1.425.345.377
40	Lợi nhuận khác	VI.8	25.327.196	93.090.038
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.441.631.020	15.002.481.065
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.9	4.011.882.139	3.065.601.948
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14.429.748.881	11.936.879.117
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	1.850	1.263
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Người lập biểu

Đặng Lê Kha Ly

Kế toán trưởng

Hà Tiên Sáng

Tổng Giám đốc



Hoàng Nguyên Đình

Lập, ngày 29 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Lợi nhuận trước thuế		18.441.631.020	15.002.481.065
	Điều chỉnh cho các khoản		-	-
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.472.865.784	4.524.668.110
03	Các khoản dự phòng		1.207.330.916	489.648.524
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền		-	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.290.994.977)	(2.460.065.099)
06	Chi phí lãi vay		7.162.187.336	4.461.735.329
08	Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi VLD		28.993.020.079	22.018.467.929
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		18.160.883.102	23.485.882.239
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		4.383.679.655	22.606.200.812
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		(22.257.542.710)	(47.188.602.338)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.097.758.793)	169.044.484
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.591.420.142)	(6.409.189.119)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.065.540.331)	(4.074.183.117)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.720.673.755)	(3.527.239.566)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		16.804.647.105	7.080.381.324
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TS và tài sản dài hạn khác		(1.508.085.631)	(3.397.672.232)
22	Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác		183.636.364	1.015.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.900.000.000)	(450.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	100.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.499.358.613	1.145.091.705
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(725.090.654)	(1.587.580.527)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn cho các CSH, mua lại CP đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		81.443.044.917	129.754.173.796
34	Tiền trả nợ gốc vay		(86.199.983.120)	(123.595.865.811)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.925.900.000)	(3.764.805.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.682.838.203)	2.393.502.985

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.396.718.248	7.886.303.782
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		23.007.498.326	15.121.194.544
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	30.404.216.574	23.007.498.326

Người lập biểu

Đặng Lê Kha Ly

Kế toán trưởng

Hà Tiên Sáng

Tổng Giám đốc



Hoàng Nguyên Dinh

Lập, ngày 29 tháng 3 năm 2016

Mẫu số: B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước: Công ty Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo quyết định số 4830/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu "V/v phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thành Công ty cổ phần".

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3500102541 đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 04 tháng 5 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 16 tháng 11 năm 2012 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ : 78.000.000.000 đồng Việt Nam
Số lượng cổ phần : 7.800.000 cổ phần
Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng Việt Nam

2. Cấu trúc Công ty

Các công ty con

Tên	Lĩnh vực kinh doanh chính	Vốn điều lệ	% Sở hữu	% Biểu quyết
Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông	Xây dựng công trình giao thông, dân dụng	11,5 tỷ đồng	51	51
Công ty CP Công trình Giao thông và Đô thị Côn Đảo	Xây dựng công trình giao thông, dân dụng	5 tỷ đồng	51	51
Công ty CP Xây dựng Giao thông và Đô thị Châu Thành	Xây dựng công trình giao thông, dân dụng	6 tỷ đồng	51	51
Công ty CP Xây dựng Giao thông và Đô thị Long Thành	Xây dựng công trình giao thông, dân dụng	5 tỷ đồng	51	51

Các công ty liên kết

Tên	Lĩnh vực kinh doanh chính	Vốn điều lệ	% Sở hữu	% Biểu quyết
Công ty CP dịch vụ Vận tải Bến xe tỉnh BRVT	Dịch vụ vận tải	36 tỷ đồng	40	40
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Gò Găng	Đầu tư tạo lập nhà	50 tỷ đồng	30	30

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp Đầu tư và khai thác VLXD Cửa hàng xăng dầu Hòa Long	Số 11 Trần Hưng Đạo, phường 1, TP. Vũng Tàu Km16, quốc lộ 56, xã Hòa Long, TP. Bà Rịa
Xí nghiệp thi công cơ giới 1	Km16, quốc lộ 56, xã Hòa Long, TP. Bà Rịa
Xí nghiệp bê tông nhựa nóng Châu Pha	Xã Châu Pha, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT
Xí nghiệp bến tàu khách Cầu Quan	Khu Bến Cầu Quan, phường 6, TP. Vũng Tàu

3. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng
hữu hình khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Trồng cây lâu năm khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông
tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh
nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày
lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo
đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo
Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn
mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính riêng của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền thì được coi là các khoản tương đương tiền.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo tài chính hàng năm (thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty nhận đầu tư vốn.

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty (thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết). Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát của chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắn khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí khác liên quan.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm cho các sản phẩm lỗi thời, hư hỏng, kém mất phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	:	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	:	03 - 17 năm
- Phương tiện vận tải	:	05 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng, quản lý	:	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	:	05 - 15 năm

Thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán được ghi nhận chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc (giá mua ban đầu) và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng, sở hữu tài sản đó. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được ghi nhận là thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán được ghi nhận chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý, chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện cũng như bất động sản trong quá trình đầu tư xây dựng. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và phải trả khác là các khoản nợ được xác định về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh trong tương lai, liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

11. Vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tổng chi phí đi vay phát sinh trong kỳ	:	7.162.187.336
Trong đó:		
Chi phí đi vay được vốn hóa	:	-
Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	:	7.162.187.336

12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ

Lợi nhuận sau thuế được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt khi trích lập các quỹ theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và quy chế quản lý tài chính của Công ty.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ (bất lợi thương mại hay còn gọi là lợi thế thương mại âm). Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác)

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng nghiệm thu, xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa,..) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã bán trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Lợi nhuận khác

Thu nhập khác

Gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty.

Chi phí khác

Gồm những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của Công ty.

20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 22%.

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

22. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, các khoản nợ phải trả và việc trình bày các tài sản tiềm tàng và các khoản nợ phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự thận trọng và hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG CHO NỘI DUNG TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	8.204.386.770	6.444.592.946
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.199.829.804	16.562.905.380
Ngân hàng TMCP Công thương, CN Vũng Tàu	20.356.856.420	10.978.772.847
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển, CN Vũng Tàu	1.395.180.224	4.693.293.510
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển, CN Bà Rịa	11.173.124	682.093.094
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT, CN Vũng Tàu	3.422.298	3.422.298
Ngân hàng TMCP Phương Tây, PGD Vũng Tàu	351.703	351.703
Ngân hàng TMCP Hàng hải, CN Bà Rịa - Vũng Tàu	30.300.000	30.300.000
Ngân hàng TMCP Đông Á, CN Vũng Tàu	1.021.695	1.021.695
Ngân hàng TMCP Kỹ thương, CN Bà Rịa - Vũng Tàu	295.919.185	5.310.202
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt, CN Vũng Tàu	773.426	5.996.152
Ngân hàng TMCP Sài Gòn, CN BR - VT	28.736.466	60.840.568
Ngân hàng TMCP Quân đội, CN BR-VT	76.095.263	101.503.311
Cộng	30.404.216.574	23.007.498.326

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Ban QLDA ĐTXD huyện Đất Đỏ	3.489.462.054	-	5.255.744.532	-
Ban QLDA huyện Côn Đảo	8.515.673.635	-	4.131.906.450	-
Ban QLDA Sở Xây dựng	-	-	1.358.335.019	-
Ban QLDA Đầu tư XD TP. Vũng Tàu	-	-	1.754.462.621	-
Công ty Cấp nước BR-VT - XN Xây lắp	-	-	1.391.917.563	-
Công ty ĐT & KT HT KCN Đông Xuyên & Phú Mỹ 1	-	-	2.377.858.997	-
Sở Giao thông Vận tải tỉnh BRVT	4.736.776.462	-	29.718.749.878	-
Ban QLDA Chuyên ngành NN & PTNI	1.905.387.144	-	1.905.387.144	-
Trung tâm đăng kiểm phương tiện GTVT	1.964.252.539	-	4.964.252.547	-
Phòng Quản lý đô thị TP. Vũng Tàu	1.200.947.047	-	1.200.947.047	-
Công ty TNHH Bảo Điện	760.121.200	-	2.186.375.551	-
Công ty TNHH XD Chiến Thắng	-	-	4.279.799.787	-
Công ty TNHH DV TM XD Thiên Hoàng	4.045.841.350	-	2.304.081.350	-
Công ty TNHH xây lắp DV Tân Thịnh	3.614.517.445	-	3.636.561.445	-
Công ty TNHH MTV ĐT & KD khoáng sản VINACONEX	4.529.282.234	-	4.529.282.234	-
Công ty TNHH TMDV Bạch Ngân	3.740.612.264	-	1.784.699.200	-
Ban QLDA Cảng Bến Đầm	18.961.645.248	-	-	-
Công ty DV vận tải Bến xe Vũng Tàu	-	-	2.550.000.000	-
Các khách hàng khác	7.996.259.373	(1.768.998.761)	9.150.402.928	(1.559.338.761)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	5.914.763.642	-	6.278.227.451	-
Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông	178.507.669	-	1.314.736.221	-
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Châu Thành	1.596.855.281	-	4.911.181.959	-
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Long Thành	1.928.150.692	-	52.309.271	-
Công ty CP Công trình Giao thông và Đô thị Côn Đảo	2.211.250.000	-	-	-
Cộng	71.375.541.637	(1.768.998.761)	90.758.991.744	(1.559.338.761)
Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng	1.768.998.761	-	1.559.338.761	-
Cộng	1.768.998.761	-	1.559.338.761	-
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Công ty CP ĐT XD Giao thông BR-VT	1.252.382.889	-	1.252.382.889	-
Công ty CP VT XD Cường Thịnh	1.018.643.882	-	1.225.170.673	-
Công ty TNHH SXVLXD Phú Mỹ	881.896.756	-	2.780.525.300	-
Công ty TNHH Gia Hiệp Hưng	2.711.393.998	-	2.711.393.998	-
Công ty CP ĐTXD Bình Minh	-	-	1.901.345.661	-
Công ty CP Nguyễn Hoàng	3.835.050.000	-	3.835.050.000	-
Công ty TNHH XD Trung Tín	1.450.000.000	-	750.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	5.007.516.515	-	3.777.202.212	-
Trả trước cho nhà cung cấp là các bên liên quan	15.782.327.374	-	10.843.660.434	-
Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông	15.655.931.788	-	3.572.189.714	-
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Long Thành	-	-	7.271.470.720	-
Công ty CP Công trình Giao thông và Đô thị Côn Đảo	126.395.586	-	-	-
Cộng	31.939.211.414	-	29.076.731.167	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. Phải thu khác

a) Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Phải thu người lao động	28.347.017	-	-	-
Tạm ứng	6.373.704.366	-	6.411.721.332	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	199.569.668	-	169.563.221	-
Phải thu khác	26.074.122.904	-	28.379.800.205	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	2.255.215.169	-	2.596.533.069	-
Chi phí chi vượt dự toán chờ quyết toán	17.769.673.734	-	19.258.064.482	-
Lãi giao khoán công trình của các đội, các bên liên quan	2.188.891.790	-	3.023.409.469	-
Phải thu vật tư thanh lý, thu hồi	838.903.055	-	1.355.950.767	-
Bảo hiểm phải thu của trạm Côn Đảo, Châu Pha	20.882.160	-	23.416.530	-
Hội khoa học kỹ thuật cầu đường vay	-	-	200.000.000	-
Phải thu khác	3.000.556.996	-	1.922.425.888	-
Cộng	32.675.743.955	-	34.961.084.758	-

b) Phải thu dài hạn khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Phải thu khác	23.673.545.589	-	-	-
Công ty TNHH XL DV Tân Thịnh (góp vốn trạm trộn)	1.225.503.989	-	-	-
Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp BRVT (góp vốn dự án rừng)	22.448.041.600	-	-	-
Cộng	23.673.545.589	-	-	-

5. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.534.174.716	-	4.356.933.941	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	80.375.174.430	-	84.034.673.153	-
Hàng hóa	140.678.489	-	167.388.747	-
Hàng hoá bất động sản (**)	10.244.869.155	-	10.244.869.155	-
Hàng gửi đi bán	1.328.391.893	-	5.203.103.342	-
Cộng	99.623.288.683	-	104.006.968.338	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

(*) Trong đó, các công trình dở dang	Cuối năm	Đầu năm
Kênh chính đoạn 2 - Hồ chứa nước Sông Ray	3.205.878.714	2.412.831.355
Tỉnh lộ 765	2.000.000.000	2.000.000.000
Đường Bình Ba - Đá Bạc - Phước Tân	24.668.243.058	7.454.219.279
Đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải	3.264.021.443	3.190.131.049
Đường Phước Hải - Đất Đỏ	771.176.695	5.656.125.106
Cải tạo, sửa chữa 9 tuyến tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	6.584.354.868	8.000.000.000
Đường 51B Tp. Vũng Tàu (gói 4)	3.757.211.260	17.069.980.155
Kè biển đường Thùy Vân (gói 9)	3.103.768.314	3.012.859.222
Khu tái định cư Long Sơn, TP. Vũng Tàu	3.204.949.719	18.874.015.903
Cải tạo vỉa hè đường Thùy Vân (gói 10)	858.918.932	562.741.525
Tuyến tránh Quốc lộ 56, TP. Bà Rịa	356.306.034	6.625.146.577
Thi công đường D7, Khu Du lịch Chí Linh	1.715.505.143	1.715.505.143
Trung tâm đăng kiểm phương tiện GTVT	5.185.375.258	908.578.564
Gói 14 đường Ấp Bắc- Xã hoà long	2.097.625.067	1.421.167.214
Sửa chữa mố, trụ, khe co giãn, mặt bê tông nhựa cầu Cửa Lấp	3.139.012.307	-
Gói 9 thi công xây lắp công trình sửa chữa TL 44A	3.003.385.763	141.341.158
Mặt đường, vỉa hè chiếu sáng cây xanh LC đoạn 3	7.690.664.084	26.753.558
Các công trình khác	5.768.777.771	4.963.277.345
Cộng	80.375.174.430	84.034.673.153

(**) Quyền sử dụng đất tại đường ven biển tại phường 12, Tp. Vũng Tàu.

6. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.546.829.548	95.419.980
Chi phí lãi vay cho khoản góp vốn vào đơn vị khác	-	1.570.767.194
Các khoản khác	33.130.457	-
Cộng	1.579.960.005	1.666.187.174
b) Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	106.370.819	46.845.857
Chi phí lãi vay đầu tư mỏ Puzalang	705.167.055	705.167.055
Chi phí mỏ sỏi phún Châu Đức	13.542.319.633	12.417.858.633
Đo đạc bản đồ địa hình suối Lúp	44.690.338	44.690.338
Cộng (*)	14.398.547.845	13.214.561.883

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

(*) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	13.214.561.883	13.224.279.489
Số tăng trong năm	1.246.792.646	127.640.157
Phân bổ vào chi phí trong năm	(62.806.684)	(137.357.763)
Số cuối năm	<u>14.398.547.845</u>	<u>13.214.561.883</u>
7. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1.783.171.909	1.387.616.667
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	4.560.293.149	4.133.382.682
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	88.300.507	87.197.168
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	4.471.992.642	4.046.185.514
Cộng	<u>6.343.465.058</u>	<u>5.520.999.349</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

(Tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	7.897.374.482	11.812.229.754	22.556.869.667	53.569.710	11.580.134.840	53.900.178.453
Mua trong năm	-	95.000.000	-	-	-	95.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(516.019.523)	-	-	(516.019.523)
Số dư cuối năm	7.897.374.482	11.907.229.754	22.040.850.144	53.569.710	11.580.134.840	53.479.158.930
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.639.589.930	9.877.203.506	15.329.017.352	53.569.710	6.465.849.267	35.365.229.765
Khấu hao trong năm	302.122.860	610.360.553	1.724.338.168	-	1.836.044.203	4.472.865.784
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(516.019.523)	-	-	(516.019.523)
Số dư cuối năm	3.941.712.790	10.487.564.059	16.537.335.997	53.569.710	8.301.893.470	39.322.076.026
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4.257.784.552	1.935.026.248	7.227.852.315	-	5.114.285.573	18.534.948.688
Tại ngày cuối năm	3.955.661.692	1.419.665.695	5.503.514.147	-	3.278.241.370	14.157.082.904

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: Không.
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.068.708.118 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

9. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất (*)
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	19.682.362.950
Mua trong năm	-
Số dư cuối năm	19.682.362.950
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Khấu hao trong năm	-
Số dư cuối năm	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	19.682.362.950
Tại ngày cuối năm	19.682.362.950

(*) Quyền sử dụng đất với giá trị trên sổ là: 19.682.362.950 đồng, tại số 11 Trần Hưng Đạo, phường 1, TP. Vũng Tàu; thửa đất số 191, tờ bản đồ số 06, diện tích: 1.944,0 m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R571599 được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số đầu năm	Chi phí phát sinh	Kết chuyển vào TSCĐ	Số cuối năm
Dự án Bến Cầu Quan tại phường 6, Tp. Vũng Tàu	1.279.144.656	192.922.271	-	1.472.066.927
Dự án mở nhô cầu Chà Và tại xã Long Sơn, Tp. Vũng Tàu	14.879.113.404	1.250.118.000	-	16.129.231.404
Mỏ Puzalang tại xã Xuân Sơn, huyện Châu Đức	4.207.748.956	45.360	-	4.207.794.316
Dự án Cát nhiễm mặn tại Cồn Ngựa bãi trước, Tp Vũng Tàu	628.338.277	-	-	628.338.277
Dự án nhà nghỉ Côn Đảo	2.880.891.150	-	-	2.880.891.150
Dự án cao su Tây Nguyên	30.875.091	-	-	30.875.091
Dự án cao su Xuyên Mộc	98.616.725	-	-	98.616.725
Cộng	24.004.728.259	1.443.085.631	-	25.447.813.890

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

(Tiếp theo)

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối năm			Đầu năm				
	SL %	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	SL %	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con		12.556.810.000	-	12.556.810.000		12.556.810.000	-	12.556.810.000
Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông	586.870 51	5.211.190.000	-	5.211.190.000	586.870 51	5.211.190.000	-	5.211.190.000
Công ty CP Công trình Giao thông và Đô thị Côn Đảo	217.762 51	2.177.620.000	-	2.177.620.000	217.762 51	2.177.620.000	-	2.177.620.000
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Châu Thành	261.800 51	2.618.000.000	-	2.618.000.000	261.800 51	2.618.000.000	-	2.618.000.000
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Long Thành	255.000 51	2.550.000.000	-	2.550.000.000	255.000 51	2.550.000.000	-	2.550.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		13.900.000.000	(728.640.301)	13.171.359.699		13.700.000.000	-	13.700.000.000
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Bến xe tỉnh BRVT	190.000 40	1.900.000.000	(728.640.301)	1.171.359.699	170.000 40	1.700.000.000	-	1.700.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Gò Găng	1.200.000 30	12.000.000.000	-	12.000.000.000	1.200.000 30	12.000.000.000	-	12.000.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác		3.925.000.000	(271.674.296)	3.653.325.704		25.898.545.589	(2.643.681)	25.895.901.908
Công ty CP Đầu tư và DVCC huyện Châu Đức	280.000	2.800.000.000	-	2.800.000.000	280.000	2.800.000.000	-	2.800.000.000
Công ty CP Công trình Giao Thông Phú Mỹ	102.500	1.025.000.000	(269.030.615)	755.969.385	102.500	1.025.000.000	-	1.025.000.000
Công ty TNHH XL DV Tân Thịnh (*)		-	-	-		1.225.503.989	-	1.225.503.989
Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp BRVT (*)		-	-	-		20.748.041.600	-	20.748.041.600
Công ty TNHH Đầu tư Phước Thăng		100.000.000	(2.643.681)	97.356.319		100.000.000	(2.643.681)	97.356.319
Cộng		30.381.810.000	(1.000.314.597)	29.381.495.403		52.155.355.589	(2.643.681)	52.152.711.908

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

(*) Chuyển khoản đầu tư góp vốn dự án trạm trộn bê tông nhựa nóng với Công ty TNHH Xây lắp Dịch vụ Tân Thịnh và đầu tư góp vốn dự án trồng rừng với Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp BRVT sang phải thu dài hạn.

(i) Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(2.643.681)	(2.643.681)
Trích lập dự phòng bổ sung	(997.670.916)	-
Số cuối năm	(1.000.314.597)	(2.643.681)

12. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	4.011.029.085	4.011.029.085	6.947.854.754	6.947.854.754
Công ty TNHH CTGT An Bình	1.568.766.982	1.568.766.982	1.568.766.982	1.568.766.982
Công ty TNHH XL DV Tân Thịnh	7.975.455.713	7.975.455.713	8.746.167.796	8.746.167.796
Công ty TNHH Thành Nam	2.517.032.592	2.517.032.592	2.517.032.592	2.517.032.592
Công ty CP Kỹ thuật Đông Phương	3.296.208.078	3.296.208.078	2.696.140.388	2.696.140.388
Công ty CP Bê tông và XL Hodeco	-	-	1.582.721.292	1.582.721.292
Công ty TNHH MTV ĐT & KD khoáng sản Vinaconex	3.747.238.291	3.747.238.291	3.747.238.291	3.747.238.291
Công ty TNHH Thiết bị vật tư công nghệ Việt Nhật	2.882.724.825	2.882.724.825	3.900.016.399	3.900.016.399
Công ty TNHH MTV SXTMDV Châu Bảo Uyên	3.232.856.000	3.232.856.000	1.939.110.000	1.939.110.000
Công ty TNHH TV và XDCT Vạn Xuân	2.939.482.780	2.939.482.780	2.939.482.780	2.939.482.780
Công ty CP ĐT XD DV TM Gia Hưng Vũng Tàu	-	-	3.498.000.000	3.498.000.000
Công ty TNHH ĐT TM DV Thiên Hải	-	-	8.200.920.048	8.200.920.048
Công ty CP XD Đại Trí Đạt	6.380.725.346	6.380.725.346	3.699.827.280	3.699.827.280
Công ty TNHH thép sunrise VN	8.361.157.199	8.361.157.199	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Đăng Khang	2.872.422.537	2.872.422.537	1.125.009.256	1.125.009.256
Các nhà cung cấp khác	54.002.249.628	54.002.249.628	39.494.294.533	39.494.294.533
Phải trả người bán là các bên liên quan	5.430.266.499	5.430.266.499	7.337.103.050	7.337.103.050
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Châu Thành	353.150.853	353.150.853	1.487.804.461	1.487.804.461
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Long Thành	5.077.115.646	5.077.115.646	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

12. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Công trình Giao thông và Đô thị Côn Đảo	-	-	5.849.298.589	5.849.298.589
Cộng	109.217.615.555	109.217.615.555	99.939.685.441	99.939.685.441

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng thực hiện	Giá trị	Số có khả năng thực hiện
Ban QLDA đường Liên Cảng - Cái Mép - Thị Vải	-	-	11.084.946.786	11.084.946.786
Ban QLDA Giao thông 1	1.000.108.743	1.000.108.743	878.597.314	878.597.314
Ban QLDA Giao thông 2	40.380.918.090	40.380.918.090	53.752.079.850	53.752.079.850
Ban QLDA ĐTXD TP Vũng Tàu	6.194.930.797	6.194.930.797	-	-
Các khách hàng khác	315.230.800	315.230.800	546.413.491	546.413.491
Cộng	47.891.188.430	47.891.188.430	66.262.037.441	66.262.037.441

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá trị	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	505.820.409	11.563.817.803	11.816.055.831	253.582.381
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.360.552.049	4.011.882.139	2.065.540.331	3.306.893.857
Thuế thu nhập cá nhân	200.613.541	349.628.360	535.268.457	14.973.444
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	147.666.920	147.666.920	-
Các loại thuế khác	1.000.000	3.000.000	4.000.000	-
Cộng	2.067.985.999	16.075.995.222	14.568.531.539	3.575.449.682

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số phải trả	Giá trị	Số phải trả
Chi phí đường Hồ Văn Mịch - Côn Đảo	3.264.385.700	-	2.964.427.595	-
Đường Phước Hải, Đất Đỏ	-	-	4.309.955.192	-
Chi phí xí nghiệp quản lý thi công công trình thủy	7.856.259.609	-	-	-
Chi phí thi công quốc lộ 55	1.141.142.713	-	-	-
Các khoản trích trước khác	421.197.554	-	1.755.756.743	-
Cộng	12.682.985.576	-	9.030.139.530	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

16. Phải trả khác

a) Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	3.785.100	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	163.416.321	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.086.987.577	33.931.805.517
Lãi vay phải trả	651.338.202	1.946.464.603
Đội an toàn giao thông - Tuần	837.542.527	612.233.676
Xí nghiệp cầu đường Bà Rịa	514.882.482	537.263.657
Đội duy tu Bà Rịa - Nguyễn Tuấn Phương	543.533.169	898.259.329
Xí nghiệp cầu đường Châu Đức	756.703.629	846.623.846
Đội công trình 3	440.077.363	594.136.927
Xí nghiệp công trình giao thông 4 - Trần Nguyên Duân	621.523.848	621.523.848
Đội công trình 5 - Hoàng Nguyên Duyệt	304.627.239	304.627.239
Xí nghiệp cầu đường Long Đất	2.041.729.496	2.041.729.496
Nguyễn Công Lương	661.645.564	661.645.564
Mượn tiền của các cá nhân khác	18.074.968.000	8.234.967.000
Các khoản phải trả khác	4.638.416.058	16.632.330.332
Cộng	30.254.188.998	33.931.805.517

b) Phải trả dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản phải trả dài hạn khác	38.486.342.890	44.203.067.973
Nhận vốn góp đầu tư các dự án	7.517.471.774	7.517.471.774
Trạm trộn Châu Pha, Tân Thành	180.000.000	180.000.000
Dự án phường 12, Tp. Vũng Tàu	2.771.238.774	2.771.238.774
Mỏ sỏi phún tại xã Bình Ba, huyện Châu Đức	3.566.233.000	3.566.233.000
Mỏ nhô Chà Và, xã Long Sơn, Tp. Vũng Tàu	1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	30.968.871.116	36.685.596.199
Cộng	38.486.342.890	44.203.067.973

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

(Tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương, CN Bà Rịa - Vũng Tàu ⁽¹⁾	47.130.044.917	47.130.044.917	61.943.044.917	42.601.635.500	27.788.635.500	27.788.635.500
Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Vũng Tàu ⁽²⁾	2.400.000.000	2.400.000.000	18.400.000.000	35.546.000.000	19.546.000.000	19.546.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn, CN Vũng Tàu	-	-	-	7.045.120.000	7.045.120.000	7.045.120.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt, CN Vũng Tàu ⁽³⁾	440.327.936	440.327.936	1.100.000.000	1.007.227.620	347.555.556	347.555.556
Cộng	49.970.372.853	49.970.372.853	81.443.044.917	86.199.983.120	54.727.311.056	54.727.311.056

(1) Ngân hàng TMCP Công thương, CN Bà Rịa - Vũng Tàu

Hợp đồng số 8964/2014-HĐTDNT/NHCT880-CTGT ngày 24/07/2014. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng hạn mức: Tối đa 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn vay các khế ước: 12 tháng. Mục đích vay: Thanh toán chi phí thi công gói 7 Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn. Hạn mức vay: 55 tỷ đồng. Số dư vay tại ngày 31/12/2015: 18.366.765.051 đồng. Lãi suất: 7% - 8%/năm theo quy định tại các hợp đồng tín dụng cụ thể.

Hợp đồng số 9662/2015-HĐTDNT/NHCT880-CTGT ngày 25/04/2015. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng hạn mức: Tối đa 10 tháng kể từ ngày ký. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí thi công. Hạn mức vay: 10 tỷ đồng. Số dư vay tại ngày 31/12/2015: 6.923.456.377 đồng. Lãi suất: 6,5%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên, điều chỉnh 01 tháng một lần.

Hợp đồng số 9783/2015-HĐTDNT/NHCT880-CTGT ngày 03/09/2015. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng hạn mức: Tối đa 18 tháng kể từ ngày ký. Thời hạn vay các khế ước: 10 tháng. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí thi công. Hạn mức vay: 17 tỷ đồng. Số dư vay tại ngày 31/12/2015: 3.900.000.000 đồng. Lãi suất: 6,5%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên, điều chỉnh 01 tháng một lần.

Hợp đồng số 9857/2015-HĐTDNT/NHCT880-CTGT ngày 18/11/2015. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng hạn mức: Tối đa 5 tháng kể từ ngày ký. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí thi công. Hạn mức vay: 13 tỷ đồng. Số dư vay tại ngày 31/12/2015: 4.600.000.000 đồng. Lãi suất: 6,5%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên, điều chỉnh 01 tháng một lần.

Tài sản đảm bảo của các hợp đồng trên: Quyền sử dụng đất tại số 11, đường Trần Hưng Đạo, TP. Vũng Tàu. GCN quyền sử dụng đất số R571599.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

(Tiếp theo)

Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 95.256.000.000 đồng.

Hợp đồng số 9592/2015-HĐTDNT/NHCT880-CTGT ngày 09/02/2015. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng hạn mức: Tối đa 20 tháng kể từ ngày ký. Thời hạn vay các khế ước: 11 tháng. Mục đích vay: Thanh toán chi phí thi công. Hạn mức vay: 30 tỷ đồng. Số dư vay tại ngày 31/12/2015: 13.339.823.489 đồng. Lãi suất: 7% - 8%/năm theo quy định tại các hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo: Tín chấp từ hợp đồng thi công xây dựng số 18/HĐKT/2014 ngày 23/12/2014.

(2) Ngân hàng TMCP Quân Đội, CN Vũng Tàu

Số hợp đồng: 1017.14.552.1505184.TD ngày 30/11/2014.

Thời hạn vay: 9 tháng cho từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

Mục đích vay: Thanh toán thi công công trình.

Lãi suất: Thả nổi tại thời điểm giải ngân 7%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.

Tài sản đảm bảo: Tín chấp từ hợp đồng thi công công trình gói 19 đường Hội Bài - Châu Pha - Đá Bạc - Phước Tân.

(3) Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt, CN Vũng Tàu

Số hợp đồng: 470-15/HĐHMTD-LPBVT ngày 30/07/2015.

Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu và các chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của cửa hàng.

Hạn mức vay: 1.000.000.000 đồng.

Lãi suất: từ 9%/năm đến 9,5%/năm.

Tài sản đảm bảo bởi bên thứ ba: được quy định trong Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 113-15/HĐTC-VT ngày 30/07/2015.

Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 1.681.000.000 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

18. Vốn góp của chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ DPTC/đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	78.000.000.000	3.019.708.560	2.450.129.575	11.074.337.881	94.544.176.016
Lãi trong năm trước	-	-	-	11.936.879.117	11.936.879.117
Trích lập các quỹ	-	-	550.296.350	(2.256.215.035)	(1.705.918.685)
* Chia cổ tức	-	-	-	(8.580.000.000)	(8.580.000.000)
Số dư cuối năm trước	78.000.000.000	3.019.708.560	3.000.425.925	12.175.001.963	96.195.136.448
Số dư đầu năm nay	78.000.000.000	3.019.708.560	3.000.425.925	12.175.001.963	96.195.136.448
Lãi trong năm nay	-	-	-	14.429.748.881	14.429.748.881
Trích lập các quỹ	-	-	1.193.687.912	(3.282.641.758)	(2.088.953.846)
Chia cổ tức	-	-	-	(8.580.000.000)	(8.580.000.000)
Số dư cuối năm nay	78.000.000.000	3.019.708.560	4.194.113.837	14.742.109.086	99.955.931.483

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 244/BB-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2015. Lợi nhuận năm 2015 chưa phân phối, số liệu chính thức sẽ do Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua và quyết định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	Đăng ký kinh doanh		Thực góp	
	%	Giá trị	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	4.231.000	42.310.000.000	42.310.000.000	42.310.000.000
Công ty TNHH Xây lắp - Dịch vụ Tân Thịnh	630.000	6.300.000.000	6.300.000.000	6.300.000.000
Các cổ đông khác	2.939.000	29.390.000.000	29.390.000.000	29.390.000.000
Cộng	7.800.000	78.000.000.000	78.000.000.000	78.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	78.000.000.000	78.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	78.000.000.000	78.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.800.000	7.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.800.000	7.800.000
Cổ phiếu phổ thông	7.800.000	7.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.800.000	7.800.000
Cổ phiếu phổ thông	7.800.000	7.800.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/CP		
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	7.800.000	7.800.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	40.926.202.675	123.807.778.337
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.634.774.035	3.096.289.953
Doanh thu hợp đồng xây dựng	317.068.509.197	182.095.034.020
Doanh thu của hợp đồng xây dựng ghi nhận trong kỳ	317.068.509.197	182.095.034.020
Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng	770.946.788.827	542.837.310.763
Doanh thu duy tu, sửa chữa	164.997.133.525	164.933.118.239
Cộng	524.626.619.432	473.932.220.549
Trong đó,		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bên liên quan	Năm nay	Năm trước
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Châu Thành	4.153.426.904	4.837.293.754
Công ty CP Công trình Giao thông và Đô thị Côn Đảo	9.509.268.181	4.228.682.339
Công ty CP Xây dựng Giao thông và Đô thị Long Thành	5.282.719.444	2.152.796.930
Công ty CP Công trình GT Miền Đông	-	7.637.326.683
Cộng	18.945.414.529	18.856.099.706
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	897.819.869	1.165.387.055
Cộng	897.819.869	1.165.387.055
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán hàng	40.926.202.675	123.712.217.930
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.634.774.035	3.096.289.953
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	316.299.573.923	181.025.207.372
Doanh thu thuần duy tu, sửa chữa	164.868.248.930	164.933.118.239
Cộng	523.728.799.563	472.766.833.494

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	25.081.194.683	108.017.635.497
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	2.865.047.037
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	302.356.371.889	174.197.675.453
Giá vốn của dịch vụ duy tu, sửa chữa	147.935.972.577	149.443.785.321
Cộng	475.373.539.149	434.524.143.308
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.123.831.980	204.363.776
Cổ tức, lợi nhuận được chia	983.526.633	1.985.061.960
Cộng	2.107.358.613	2.189.425.736
6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	7.162.187.336	4.461.735.329
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn	997.670.916	-
Cộng	8.159.858.252	4.461.735.329
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	6.559.596.634	7.180.815.107
Chi phí cho nhân viên bán hàng	-	2.776.509.107
Chi phí vận chuyển	648.181.818	-
Chi phí khác	5.911.414.816	4.404.306.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.326.860.317	13.880.174.459
Chi phí cho nhân viên quản lý	8.185.608.179	8.445.258.416
Dự phòng phải thu khó đòi	195.950.000	489.648.524
Chi phí vật liệu quản lý	460.320.506	613.306.317
Chi phí đồ dùng văn phòng	243.180.766	251.816.088
Chi phí khấu hao TSCĐ	238.504.200	175.409.336
Chi phí khác	8.005.287.676	3.904.735.798
Cộng	23.886.456.951	21.060.989.566

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

8. Lợi nhuận khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	189.997.109	1.518.435.415
Thu thanh lý TSCĐ	183.636.364	1.015.000.000
Thu phí bảo lãnh hợp đồng	-	208.929.166
Thu khoán từ các xí nghiệp trực thuộc	-	180.000.000
Xóa nợ không phải trả của Xí nghiệp thi công cơ giới	-	111.368.500
Thu nhập khác	6.360.745	3.137.749
Chi phí khác	164.669.913	1.425.345.377
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	744.360.637
Nộp phạt vi phạm hành chính	85.338.790	40.080.085
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	-	6.298.295
Xóa nợ phải thu	71.916.000	623.062.473
Chi phí khác	7.415.123	11.543.887
Lợi nhuận khác	25.327.196	93.090.038
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.441.631.020	15.002.481.065
Các khoản điều chỉnh tăng	505.464.265	1.040.074.604
Phụ cấp thành viên HĐQT không tham gia điều hành	18.000.000	18.000.000
Các khoản chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	487.464.265	399.012.131
Xóa các khoản nợ phải thu các XN	-	623.062.473
Các khoản điều chỉnh giảm	983.526.633	2.108.001.360
Cổ tức lợi nhuận được chia	983.526.633	1.996.632.860
Xóa nợ không phải trả của XN Cơ Giới 1	-	111.368.500
Tổng lợi nhuận tính thuế	17.963.568.652	13.934.554.309
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	4.011.882.139	3.065.601.948
Văn phòng	2.887.797.682	2.534.760.827
Xí nghiệp thi công cơ giới	586.808.470	275.520.230
Xí nghiệp bê tông nhựa nóng Châu Pha	537.275.987	255.320.891
Các khoản được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	4.011.882.139	3.065.601.948

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.429.748.881	11.936.879.117
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	-	(2.088.953.846)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.088.953.846)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	14.429.748.881	9.847.925.271
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.800.000	7.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.850	1.263

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	337.793.979.727	279.939.956.348
Chi phí nhân công	55.351.639.419	48.316.977.817
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.472.865.784	4.479.668.110
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.240.199.744	235.465.875.262
Chi phí khác bằng tiền	27.741.812.704	12.761.784.466
Cộng	495.600.497.378	580.964.262.003

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan và các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ chủ yếu trong năm như sau:

Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Phải thu về cung cấp sản phẩm, dịch vụ			
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Châu Thành	Công ty con	4.568.769.594	1.596.855.281
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Long Thành	Công ty con	5.810.991.388	1.928.150.692
Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông	Công ty con	-	178.507.669
Công ty CP CTGT & Đô Thị Côn Đảo	Công ty con	10.460.195.000	2.211.250.000
Ứng trước về mua sản phẩm, dịch vụ			
Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông	Công ty con	15.655.931.788	15.655.931.788
Công ty CP CTGT & Đô Thị Côn Đảo	Công ty con	126.395.586	126.395.586
Phải trả về mua sản phẩm, dịch vụ			
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Châu Thành	Công ty con	40.719.790.075	353.150.853
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Long Thành	Công ty con	50.882.473.074	5.077.115.646
Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông	Công ty con	9.839.298.576	-
Công ty CP CTGT & Đô Thị Côn Đảo	Công ty con	9.901.518.189	-
Phải thu lãi cho vay			
Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông	Công ty con	368.553.765	261.534.613
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Châu Thành	Công ty con	107.531.444	107.531.444
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Long Thành	Công ty con	488.218.098	488.218.098
Công ty CP CTGT & Đô Thị Côn Đảo	Công ty con	98.150.000	98.150.000
Phải thu về cổ tức			
Công ty CP Công trình GT Miền Đông	Công ty con	487.047.326	777.188.173
Công ty CP XDGT và Đô Thị Châu Thành	Công ty con	230.806.045	728.310.045
Công ty CP Công trình GT và Đô thị Côn Đảo	Công ty con	194.827.755	443.886.394
Công ty CP XDGT và Đô thị Long Thành	Công ty con	-	226.440.000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Bán hàng: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Dịch vụ: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Cung cấp các dịch vụ phục vụ xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.

Xây dựng: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi.

Duy tu, sửa chữa: Duy tu, sửa chữa các công trình giao thông đường bộ và đường thủy nội địa.

Năm nay	Bán hàng	Dịch vụ	Xây dựng	Duy tu, sửa chữa	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	40.926.202.675	1.634.774.035	316.299.573.923	164.868.248.930	523.728.799.563
Chi phí bộ phận	(25.081.194.683)	-	(302.356.371.889)	(147.935.972.577)	(475.373.539.149)
Kết quả kinh doanh	15.845.007.992	1.634.774.035	13.943.202.034	16.932.276.353	48.355.260.414
Thu nhập tài chính					2.107.358.613
Chi phí tài chính					(8.159.858.252)
Chi phí bán hàng					(6.559.596.634)
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(17.326.860.317)
Thu nhập khác					189.997.109
Chi phí khác					(164.669.913)
Thuế thu nhập DN hiện hành					(4.011.882.139)
Thuế thu nhập DN hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế					14.429.748.881
Năm trước	Bán hàng	Dịch vụ	Xây dựng	Duy tu, sửa chữa	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	123.712.217.930	3.096.289.953	181.025.207.372	164.933.118.239	472.766.833.494
Chi phí bộ phận	(108.017.635.497)	(2.865.047.037)	(174.197.675.453)	(149.443.785.321)	(434.524.143.308)
Kết quả kinh doanh	15.694.582.433	231.242.916	6.827.531.919	15.489.332.918	38.242.690.186
Thu nhập tài chính					2.189.425.736
Chi phí tài chính					(4.461.735.329)
Chi phí bán hàng					(7.180.815.107)
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(13.880.174.459)
Thu nhập khác					1.518.435.415
Chi phí khác					(1.425.345.377)
Thuế thu nhập DN hiện hành					(3.065.601.948)
Thuế thu nhập DN hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế					11.936.879.117

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. Thông tin về số liệu so sánh

a) Áp dụng quy định kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

b) Ảnh hưởng của việc áp dụng quy định kế toán mới

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Ảnh hưởng của việc áp dụng quy định kế toán mới, đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

Bảng cân đối kế toán	Tại ngày 31/12/2014	Các điều chỉnh	Tại ngày 01/01/2015
Phải thu ngắn hạn khác	28.556.838.353	6.404.246.405	34.961.084.758
Tài sản thiếu chờ xử lý	177.038.148	(177.038.148)	-
Tạm ứng	-	6.411.721.332	6.411.721.332
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	169.563.221	169.563.221
Phải thu khác	28.379.800.205	-	28.379.800.205
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	177.038.148	177.038.148
Tài sản ngắn hạn khác	6.758.322.701	(6.581.284.553)	-
Tạm ứng	6.411.721.332	(6.411.721.332)	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	169.563.221	(169.563.221)	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	177.038.148	(177.038.148)	-
Vốn chủ sở hữu	3.000.425.925	-	3.000.425.925
Quỹ đầu tư phát triển	667.159.328	2.333.266.597	3.000.425.925
Quỹ dự phòng tài chính	2.333.266.597	(2.333.266.597)	-

Điều chỉnh Lãi cơ bản trên cổ phiếu do loại trừ số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ra khỏi lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Tại ngày 31/12/2014	Các điều chỉnh	Tại ngày 01/01/2015
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.530	(298)	1.232

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

5. Thông tin khác

Một số chỉ tiêu về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	31,77	30,73
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	68,23	69,27
Bố trí cơ cấu vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	74,94	76,83
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	25,06	23,17
Khả năng thanh toán			
Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,33	1,30
Tổng tài sản ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,04	1,05
Tổng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,12	0,08
Tỷ suất sinh lời			
Lợi nhuận/doanh thu			
Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	3,51	3,16
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	2,74	2,51
Lợi nhuận/Tổng tài sản			
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4,62	3,61
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,62	2,87
Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	14,44	12,41

Người lập biểu

Đặng Lê Kha Ly

Kế toán trưởng

Hà Tiên Sáng

Tổng Giám đốc



Hoàng Nguyên Đình

Lập, ngày 29 tháng 3 năm 2016